

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2021  
huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ (lần 1)**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 20/4/2017 và Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Quyết định số 3570/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 127/TTr-TNMT ngày 04/3/2021).*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Lâm Thao với các nội dung chủ yếu sau:

**1. Phân bổ diện tích các loại đất:**

- Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp giữ nguyên theo Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp giữ nguyên theo Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, trong đó điều chỉnh nội bộ trong nhóm đất phi nông nghiệp, cụ thể:

+ Điều chỉnh diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là: 1.204,95ha, giảm 0,80ha so với Kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

+ Điều chỉnh diện tích đất tín ngưỡng là: 10,82ha, tăng 0,80ha so với Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

Các chỉ tiêu khác giữ nguyên theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của UBND huyện Lâm Thao đã được UBND tỉnh Phú Thọ phê duyệt.

**Biểu 01. Chỉ tiêu diện tích các loại đất điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2021**

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Diện tích theo Kế hoạch được duyệt (ha)	Diện tích Điều chỉnh kế hoạch (ha)	So sánh tăng, giảm (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>		<b>9.835,41</b>	<b>9.835,41</b>	-
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>5.941,26</b>	<b>5.941,26</b>	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.405,70	3.405,70	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.031,22	3.031,22	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	554,50	554,50	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.103,89	1.103,89	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	228,98	228,98	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	599,80	599,80	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	48,39	48,39	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.872,39</b>	<b>3.872,39</b>	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	28,77	28,77	-
2.2	Đất an ninh	CAN	22,49	22,49	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	85,07	85,07	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	19,21	18,41	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	127,24	127,24	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,99	2,99	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.205,75	1.204,95	-0,80
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	8,97	8,97	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,22	2,22	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	617,04	617,04	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	146,93	146,93	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,46	11,46	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,08	0,08	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,74	15,74	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	87,66	87,66	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	71,71	71,71	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	14,07	14,07	-
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,91	0,91	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,02	10,82	+0,80
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.311,72	1.311,72	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	78,79	78,79	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,55	3,55	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>21,76</b>	<b>21,76</b>	-
<b>4</b>	<b>Đất khu đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>1.026,45</b>	<b>1.026,45</b>	-

## 2. Danh mục công trình điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích tăng thêm (ha)	Loại đất		Căn cứ pháp lý
				DCH	CSD	
1	Dự án bổ sung mới trong KHSDD năm 2021		0,80	0,80	-	
1	Dự án chuyển mục đích để đầu tư xây dựng Đình làng Tứ Xã	Khu 7, xã Tứ Xã	0,80	0,80	-	Văn bản số 483/UBND-KGVX ngày 04/02/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2021; tham mưu thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh quyết định theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND huyện Lâm Thao có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất; đôn đốc chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện tốt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng nội dung điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng cơ quan: Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Lâm Thao và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- CT, PCT Phan Trọng Tấn;
- Các PCVP;
- Lưu: VT, KT3<sub>(2b)</sub> (H-11b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ  
Cơ quan: Tỉnh Phú Thọ  
Ngày ký: 10/01/2021 17:56:29 -07:00

Phan Trọng Tấn